

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2021/NQ- HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách nhà nước năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 607/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nghị quyết này được thực hiện trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 và bãi bỏ Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định định mức phân bổ dự

toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

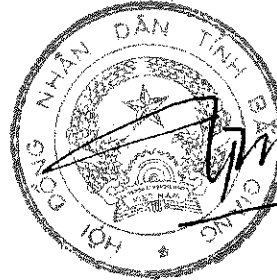
Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khoá XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Lê Thị Thu Hồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



QUY ĐỊNH

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang
(Kèm theo Nghị quyết số 46 /2021/NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội.

2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện), các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã);

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên NSNN.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN

1. Ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực đặc biệt quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, khó khăn.

2. Phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 – 2024, kế hoạch tài chính 05 năm 2021 - 2025; thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, phấn đấu giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, góp phần cơ cấu NSNN trên cơ sở sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN. Nâng cao hiệu quả hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện, cấp xã.

3. Phù hợp với đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp

công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tiêu chí của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, thúc đẩy cải cách hành chính.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành đến thời điểm Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết và tỉnh ban hành đến thời điểm Hội đồng nhân dân (HĐND) ban hành Nghị quyết này (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025). Đảm bảo chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính với yêu cầu triệt để tiết kiệm, giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với cấp huyện, cấp xã tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí theo các tiêu chí sau:

a) Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi NSNN thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật NSNN; ngân sách cấp tỉnh sẽ hỗ trợ đối với các địa phương sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện. Trường hợp địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, địa phương phải chủ động sử dụng dự toán ngân sách địa phương, bao gồm cả dự phòng và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh sẽ hỗ trợ cho ngân sách địa phương.

b) Tiêu chí dân số chia theo 4 vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế địa phương. Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số như sau:

Vùng đặc biệt khó khăn, gồm: Toàn bộ dân số ở các xã, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (xã, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II). Đơn vị hành chính xã, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

c) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Vùng 1, gồm: Huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế.

Vùng 2, gồm: Huyện Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang.

Vùng 3, gồm: Thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên, Hiệp Hòa.

Xã hành chính loại 1, loại 2, loại 3.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHO CẤP TỈNH

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế

Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
a)	Quản lý hành chính nhà nước (Sở, ngành cấp tỉnh)	
	Trên 50 biên chế	31
	Từ 31 đến 50 biên chế	33
	Từ 11 đến 30 biên chế	36
	Dưới 11 biên chế	38
b)	Các đơn vị trực thuộc	
	Trên 50 biên chế	23
	Từ 31 đến 50 biên chế	26
	Từ 11 đến 30 biên chế	28
	Dưới 11 biên chế	31
c)	Khối Đảng (không kể hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP; Trường Chính trị, Báo Bắc Giang): Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Dân Vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, Đảng ủy các cơ quan tỉnh, Đảng ủy khối doanh nghiệp.	Bằng 1,5 lần quản lý hành chính nhà nước

	Khối đoàn thể cấp tỉnh (không kể hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP; Nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh); Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; Hội nông dân tỉnh; Hội Cựu chiến binh tỉnh, Tỉnh đoàn thanh niên	
d)	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	21

3. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; chi phí thuê mướn; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng; thanh toán dịch vụ công cộng.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; chi hoạt động tiếp dân, một cửa; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; duy trì trang thông tin điện tử, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; kinh phí hoạt động cho công tác đảng, đoàn thể trong cơ quan.

c) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

4. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương;

b) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan bao gồm: kinh phí thuê trụ sở làm việc; chi tổ chức đại hội theo nhiệm kỳ; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo tỉnh, Ban quản lý, tổ công tác liên ngành, các hội đồng được thành lập theo quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh; trang phục ngành; kinh phí trích theo số thu nộp NSNN (thanh tra); chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở; mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động chung theo quy định. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn đặc thù của từng ngành, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, trên cơ sở thuyết minh cơ sở tính toán và khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ hàng năm.

5. Đối với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh ngoài định mức phân bổ nêu trên có tính toán bổ sung thêm các nhiệm vụ chi đặc thù cụ thể của từng đơn vị.

6. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Mức phân bổ tối thiểu bằng mức Trung ương giao cho địa phương hàng năm.

Điều 6. Định mức chi sự nghiệp hoạt động môi trường

Căn cứ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường trung ương phân bổ và khả năng ngân sách, đảm bảo mức chi hoạt động môi trường cấp tỉnh quản lý.

Điều 7. Định mức phân bổ sự nghiệp an ninh - quốc phòng

Xác định theo các nội dung, công việc thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo quy định và khả năng cân đối của ngân sách để bố trí mức chi cụ thể.

Điều 8. Định mức phân bổ đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận là hội đặc thù

1. Đối với các đơn vị được UBND tỉnh giao biên chế hàng năm: định mức tính theo định mức đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

2. Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

3. Riêng đối với các hội có tính chất đặc thù được UBND tỉnh công nhận, NSNN hỗ trợ kinh phí thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND tỉnh về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội và chế độ phụ cấp công vụ đối với công chức giữ chức danh chủ tịch các hội.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp cấp tỉnh còn lại

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: NSNN không hỗ trợ chi thường xuyên.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN nhưng

chưa bảo đảm chi thường xuyên. Hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN.

Định mức phân bổ chi hoạt động tính theo biên chế sự nghiệp được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

NSNN hỗ trợ kinh phí thường xuyên ổn định trong giai đoạn 2022 – 2025 và được điều chỉnh khi nhà nước thay đổi nhiệm vụ, cơ chế chính sách theo quy định.

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Chi hoạt động

Đơn vị: Triệu đồng/biên

ché/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
	Trên 40 biên chế	23
	Từ 21 đến 40 biên chế	25
	Dưới 21 biên chế	27

4. Tiêu chí bổ sung:

Kinh phí tập huấn theo chế độ quy định đối với vận động viên theo số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHUNG CHO CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Định mức được phân bổ theo tỷ lệ giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi khác để đảm bảo các hoạt động thường xuyên. Cụ thể:

a) Các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng.

b) Các khoản chi khác (ngoài tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản có tính chất lương) tính theo tỷ lệ % chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương để đảm bảo chi cho công tác giảng dạy và học tập, như sau:

Đối với cấp tiểu học và các trường mầm non, trung học cơ sở, các trường trung học phổ thông thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn: tỷ lệ chi tiền lương ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương tối đa 80% và chi cho hoạt động giảng dạy, học tập tối thiểu 20% (chưa kể nguồn thu học phí).

Đối với các cấp học và các trường còn lại: tỷ lệ chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương tối đa 82% và chi cho hoạt động giảng dạy, học tập tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí).

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, HĐND, UBND cấp huyện căn cứ khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách cấp mình cho hoạt động giảng dạy và học tập.

Định mức trên đã bao gồm: tính đủ cho các cấp giáo dục; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành; kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học. Kinh phí hoạt động chi chung của ngành: cấp tỉnh phân bổ chi chung sự nghiệp giáo dục theo tỷ lệ tối đa 5% và cấp huyện theo tỷ lệ tối đa 3% trên tổng số chi cho hoạt động giảng dạy, học tập của sự nghiệp giáo dục năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách của cấp mình.

Định mức trên chưa bao gồm: Nguồn thu sự nghiệp, thu học phí, kinh phí cấp bù học phí được miễn giảm của các đối tượng.

c) Đối với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên được áp dụng định mức chi tương đương đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021, số bổ sung của ngân sách trung ương theo chế độ quy định gồm: chính sách phát triển giáo dục mầm non; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

đ) Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng thực hiện theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế, chính sách hợp đồng giáo viên mầm non; mức thu học phí bậc học mầm non trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Đối với Trường Chính trị tỉnh

Đối với phần chi hoạt động thường xuyên: áp dụng định mức chi theo biên chế tương đương với đơn vị quản lý hành chính nhà nước cấp tỉnh.

Đối với phần chi mở các lớp đào tạo: Phân bổ theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo trên cơ sở các chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi tiêu ngân sách hiện hành.

Đối với các lớp đào tạo liên kết: Tự đảm bảo kinh phí. NSNN không hỗ trợ.

b) Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện được áp dụng định mức chi theo biên chế tương đương với đơn vị quản lý hành chính nhà nước cấp huyện.

Khoản kinh phí hoạt động đào tạo bồi dưỡng của Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện: Vùng 1: 1.080 triệu đồng/Trung tâm/năm; Vùng 2: 950 triệu đồng/Trung tâm/năm; Vùng 3: 950 triệu đồng/Trung tâm/năm.

c) Đối với trường: Cao đẳng nghề công nghệ Việt – Hàn; Trung cấp nghề miền núi Yên Thế: Thực hiện theo cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về giá hoặc mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của 03 năm trước liền kề.

d) Đối với các trường còn lại: áp dụng định mức chi tương đương đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Tiêu chí bổ sung bảo đảm các chế độ, chính sách: chính sách đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

Đối với các cơ sở y tế khám chữa bệnh, thực hiện tăng cường tự chủ và được thanh toán kinh phí khám, chữa bệnh qua BHYT. Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. NSNN ưu tiên đảm bảo nguồn thực hiện công tác y tế dự phòng, cụ thể như sau:

1. Công tác khám, chữa bệnh

a. Năm 2022, NSNN hỗ trợ phân giá, phí dịch vụ y tế chưa kết cấu đủ chi phí tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập. Từ năm 2023, thực hiện điều chỉnh kinh phí NSNN hỗ trợ theo lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công.

b) Đối với Bệnh viện Tâm thần: 81 triệu đồng/giường bệnh/năm.

Định mức giường bệnh nêu trên sẽ giảm theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám, chữa bệnh phù hợp với quy định của Trung ương và của UBND tỉnh (ngân sách cấp tỉnh sẽ không cấp trực tiếp cho bệnh viện, trừ trường hợp nguồn thu dịch vụ không cân đối đủ sẽ được ngân sách đảm bảo theo các đơn vị công lập).

2. Đối với các hoạt động y tế dự phòng; dân số - kế hoạch hóa gia đình; an toàn thực phẩm; các Trung tâm: Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ; Giám định Y khoa, Pháp y; Kiểm nghiệm; các trạm: Chống lao, Bảo vệ sức khỏe tâm thần: Định mức chi được áp dụng tương đương với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh.

3. Trạm y tế xã

Phân bổ theo quỹ tiền lương và các khoản có tính chất lương được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài ra, mỗi trạm y tế xã được hưởng định mức chi thường xuyên 60 triệu đồng/xã/năm.

4. Nhân viên dân số xã: Căn cứ vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao tính các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

5. Ưu tiên phân bổ tối thiểu 30% ngân sách y tế trong định mức phân bổ theo tiêu chí dân số của Trung ương bố trí cho địa phương để thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng.

6. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định phân cấp quản lý ngân sách.

Chương IV

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

Điều 12. Định mức phân bổ ngân sách chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể cấp huyện

1. Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế

Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
a)	Khối quản lý nhà nước	
	Vùng 1	36
	Vùng 2	33
	Vùng 3	31
b)	Khối Đảng, đoàn thể	
	Vùng 1	43
	Vùng 2	40
	Vùng 3	37
c)	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	18

3. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; chi phí thuê mướn; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng; thanh toán dịch vụ công cộng.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; chi hoạt động tiếp dân, một cửa; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; duy trì trang thông tin điện tử, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; kinh phí hoạt động cho công tác đảng, đoàn thể trong cơ quan.

c) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

4. Ngoài định mức trên, cấp huyện được hỗ trợ thêm một khoản kinh phí để chi cho các nội dung đặc thù của cấp huyện (bao gồm cả chi hỗ trợ hoạt động của HĐND cấp huyện theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026, hoạt động của các huyện ủy, thành ủy, UBND huyện):

a) Vùng 1: 1.100 triệu đồng/huyện/năm.

b) Vùng 2: 1.000 triệu đồng/huyện/năm.

c) Vùng 3: 900 triệu đồng/huyện/năm.

Điều 13. Định mức phân bổ ngân sách cấp xã

1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Định mức chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
	Xã hành chính loại 1	30
	Xã hành chính loại 2	24
	Xã hành chính loại 3	21

Định mức trên đã bao gồm:

Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng.

Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi cho công tác tuyên truyền, phổ

biên giáo dục pháp luật, giám sát đầu tư cộng đồng, chỉ hoạt động tiếp dân, hòa giải cơ sở, chỉ hoạt động công tác Đảng.

Các khoản chi mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

c) Ngoài định mức trên, cấp xã được hỗ trợ thêm một khoản kinh phí để chi cho các nội dung đặc thù của cấp xã (bao gồm cả chi hỗ trợ hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND, hoạt động của Đảng ủy, ủy ban kiểm tra Đảng, UBND cấp xã): 100 triệu đồng/xã/năm (trong đó, hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy cấp xã 6 triệu đồng/xã/năm).

2. Đối với cán bộ hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố: Thực hiện theo mức khoán quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Khoán kinh phí chi hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội cấp xã (bao gồm cả hoạt động của các đoàn thể thôn, bản, tổ dân phố):

a) Xã hành chính loại 1: 85 triệu đồng/xã/năm. Trong đó: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã: 15 triệu đồng/xã/năm; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân: 13 triệu đồng/xã/tổ chức/năm; Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ: 9 triệu đồng/xã/tổ chức/năm.

b) Xã hành chính loại 2: 80 triệu đồng/xã/năm. Trong đó: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã: 14,6 triệu đồng/xã/năm; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân: 12,1 triệu đồng/xã/tổ chức/năm; Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ: 8,5 triệu đồng/xã/tổ chức/năm.

c) Xã hành chính loại 3: 75 triệu đồng/xã/năm. Trong đó: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã: 13,8 triệu đồng/xã/năm; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân: 11,3 triệu đồng/xã/tổ chức/năm; Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ: 8 triệu đồng/xã/tổ chức/năm.

4. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã theo quy định hiện hành của HĐND tỉnh.

5. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội (5 đoàn thể) ở xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn.

Điều 14. Định mức chi sự nghiệp văn hoá, thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính	Cấp huyện	Cấp xã
Vùng		
a) Vùng đặc biệt khó khăn	24.280	12.850
b) Vùng khó khăn	16.996	9.002
c) Vùng đô thị	10.700	5.600

d) Vùng khác còn lại	14.900	7.900
----------------------	--------	-------

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 100% so với định mức phân bổ vùng đô thị.

2. Tiêu chí bổ sung:

Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Điều 15. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Cấp huyện

a) Vùng 1: 2.100 triệu đồng/huyện/năm.

b) Vùng 2: 1.720 triệu đồng/huyện/năm.

c) Vùng 3: 1.320 triệu đồng/huyện/năm.

2. Đài truyền thanh cấp xã

a) Xã hành chính loại 1: 93 triệu đồng/xã/năm.

b) Xã hành chính loại 2: 74 triệu đồng/xã/năm.

c) Xã hành chính loại 3: 62 triệu đồng/xã/năm.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
1. Vùng đặc biệt khó khăn	8.364	3.430
2. Vùng khó khăn	6.273	3.190
3. Vùng đô thị	5.100	2.450
4. Vùng khác còn lại	6.120	2.940

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 100% so với định mức phân bổ vùng đô thị.

Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Định mức tính theo dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	17.450	8.380
b) Vùng khó khăn	13.850	6.280
c) Vùng đô thị	10.600	4.600
d) Vùng khác còn lại	12.200	5.500

Định mức trên đã bao gồm: Kinh phí trợ cấp, cứu trợ đột xuất; kinh phí hỏa táng; kinh phí chúc thọ, mừng thọ và các chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực đảm bảo xã hội.

2. Tiêu chí bổ sung:

- a) Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội.
- b) Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ cấp xã nghỉ việc thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.
- c) Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội.
- d) Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến; trợ cấp một lần cho đối tượng tham gia kháng chiến được tặng bằng khen theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

đ) Kinh phí mai táng phí đối với các đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định hiện hành.

Điều 18. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	11.200	7.900
b) Vùng khó khăn	7.800	7.300
c) Vùng đô thị	6.300	6.110
d) Vùng khác còn	6.300	6.110

Định mức trên bao gồm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ quốc phòng do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật NSNN.

2. Đối với cấp huyện có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được tỉnh giao, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ có mục tiêu tùy theo khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh.

3. Tiêu chí bổ sung:

Kinh phí dự bị động viên; trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn đối với dân quân và các khoản phụ cấp của cán bộ dân quân tự vệ.

Điều 19. Định mức phân bổ chi an ninh

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
1. Vùng đặc biệt khó khăn	4.900	5.630
2. Vùng khó khăn	4.660	5.330
3. Vùng đô thị	4.550	4.940
4. Vùng khác còn lại	4.330	4.700

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 50% so với định mức phân bổ vùng đô thị.

Định mức trên bao gồm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ an ninh do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015.

Điều 20. Mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	236.600	44.800
b) Vùng khó khăn	177.500	35.800
c) Vùng đô thị	100.600	22.400
d) Vùng khác còn lại	118.300	26.900

2. Phân bổ cho các huyện có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 85.000 triệu đồng/đô thị loại II; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

3. Tiêu chí bổ sung:

- Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi.
- Hỗ trợ kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

Điều 21. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	28.000	4.200
b) Vùng khó khăn	24.000	3.600

c) Vùng đô thị	200.000	6.000
d) Vùng khác còn lại	20.000	3.000

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung đối với hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định hỗ trợ từ NSNN cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020 – 2025.

Điều 22. Mức phân bổ chi thường xuyên khác ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo mức phân bổ quy định từ Điều 10 đến Điều 21 của Quy định này.

Điều 23. Phân bổ bổ sung

Đối với 11 xã huyện Lục Ngạn (Sa Lý, Phong Minh, Cẩm Sơn, Tân Sơn, Phong Vân, Hộ Đáp, Sơn Hải, Đèo Gia, Phú Nhuận, Kim Sơn, Tân Lập) và huyện Sơn Động (có dân số dưới 100 nghìn dân) được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số; huyện Yên Thế được phân bổ thêm 5% số chi tính theo định mức dân số.

Điều 24. Dự phòng ngân sách

1. Dự phòng ngân sách các cấp từ 2 đến 4% tổng chi ngân sách.
2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách từng cấp, căn cứ tình hình thực tế, cấp huyện, cấp xã chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật NSNN.